

Số: 91/2017/NQ-HĐND

Quảng Ninh, ngày 13 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

Về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại Nghị quyết số 222/2015/NQ-HĐND ngày 12/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh “Về việc ban hành chính sách hỗ trợ một số đối tượng trẻ em chưa thuộc diện hưởng chính sách hiện hành của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2016 – 2020”

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH
KHÓA XIII - KỲ HỌP THỨ 7**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;
Căn cứ Luật Giáo dục năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục năm 2009;
Căn cứ Luật Trẻ em năm 2016;
Căn cứ Nghị định 56/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trẻ em;
Căn cứ Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;
Căn cứ Quyết định số 1555/QĐ-TTg ngày 17/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em, giai đoạn 2012 - 2020;
Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 9012/TTr-UBND ngày 01/12/2017 về việc sửa đổi, bổ sung chính sách hỗ trợ một số đối tượng trẻ em tại Nghị quyết số 222/2015/NQ-HĐND ngày 12/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 155/BC-HĐND ngày 06/12/2017 của Ban Văn hoá - Xã hội và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại Nghị quyết số 222/2015/NQ-HĐND ngày 12/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh “Về việc ban hành chính sách hỗ trợ một số đối tượng trẻ em chưa thuộc diện hưởng chính sách hiện hành của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2016 – 2020” như sau:

1. Sửa đổi Khoản 2 Điều 1 như sau:

“2. Nguyên tắc hỗ trợ:

Trường hợp chính sách của Trung ương hỗ trợ có cùng nội dung quy định tại Nghị quyết này thì đối tượng chỉ được hưởng hỗ trợ theo chính sách quy định của Trung ương”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điểm 3.2 Khoản 3 Điều 1 như sau:

“3.2. Trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng:

a) Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ, người còn lại thuộc một trong những trường hợp sau:

a1) Đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng tại cộng đồng;

a2) Bị mất tích từ 24 tháng trở lên nhưng chưa có quyết định công nhận mất tích của Tòa án, có xác nhận của Hội đồng xét duyệt bảo trợ xã hội cấp xã và thẩm định của phòng lao động - thương binh và xã hội nơi trẻ thường trú;

a3) Thuộc hộ nghèo;

a4) Thuộc hộ cận nghèo;

a5) Đang hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên;

a6) Người mắc bệnh hiểm nghèo (theo danh mục bệnh hiểm nghèo ban hành kèm theo nghị quyết này) được cơ sở y tế có thẩm quyền xác nhận;

a7) Câm điếc;

a8) Đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;

a9) Mất tích theo quy định của pháp luật;

a10) Đang trong thời gian chấp hành án phạt tù giam hoặc trong thời gian chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc;

a11) Đang trong thời gian cai nghiện tập trung tại cơ sở cai nghiện;

b) Trẻ em không có cha hoặc mẹ, người còn lại thuộc một trong những trường hợp quy định tại Mục a Điểm 3.2 Khoản 3 Điều 1.

c) Trẻ em có cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại thuộc một trong các trường hợp quy định tại Mục a Điểm 3.2 Khoản 3 Điều 1.

d) Trẻ em có cha hoặc mẹ mất tích từ 24 tháng trở lên nhưng chưa có quyết định công nhận mất tích của Tòa án, có xác nhận của Hội đồng xét duyệt bảo trợ xã hội cấp xã và thẩm định của phòng lao động - thương binh và xã hội nơi trẻ thường trú và người còn lại thuộc một trong các trường hợp quy định tại Mục a Điểm 3.2 Khoản 3 Điều 1.

đ) Trẻ em còn cha và mẹ nhưng cả cha và mẹ thuộc những trường hợp quy định tại Mục a Điểm 3.2 Khoản 3 Điều 1 (trừ trường hợp quy định tại tiết a3, a4).”

3. Bãi bỏ đối tượng trẻ em thuộc gia đình có mức thu nhập bình quân đầu người tối đa bằng 150% mức thu nhập bình quân đầu người của hộ gia đình nghèo theo quy định của Nhà nước quy định tại Điểm 3.4 Khoản 3 Điều 1.

4. Bổ sung thêm Điểm 3.8 và Điểm 3.9 vào Khoản 3 Điều 1 như sau:

“3.8. Trẻ em bị xâm hại tình dục phải sinh con và đang nuôi con; trẻ em dưới 72 tháng tuổi sinh ra từ trẻ em bị xâm hại tình dục.

3.9. Trẻ em khuyết tật nặng, đặc biệt nặng đang đi học văn hóa tại các cơ sở giáo dục, cơ sở bảo trợ xã hội, trung tâm, trường, lớp chuyên biệt.”

5. Bổ sung vào Điểm 4.1 Khoản 4 Điều 1 các đối tượng được hỗ trợ học phí, chi phí học tập, gồm: Đối tượng quy định tại Điểm 3.2; trẻ em thuộc hộ nghèo đang đi học tại nhà trẻ, nhóm trẻ (kể cả nhóm ghép) và trẻ em câm, điếc

đang đi học văn hóa tại các cơ sở giáo dục, cơ sở bảo trợ xã hội, trung tâm, trường, lớp chuyên biệt quy định tại Điểm 3.3 Khoản 3 Điều 1; Điểm 3.8 và Điểm 3.9.

6. Bổ sung vào Tiết a Mục 4.2.1 Điểm 4.2 Khoản 4 Điều 1 các đối tượng được hỗ trợ thẻ bảo hiểm y tế, gồm: Đối tượng quy định tại Điểm 3.2 và Điểm 3.8 Khoản 3 Điều 1.

7. Bổ sung vào Tiết a, b và d, Mục 4.2.2 Điểm 4.2 Khoản 4 Điều 1 các đối tượng được hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh, gồm: Đối tượng quy định tại Điểm 3.2 và Điểm 3.8 Khoản 3 Điều 1.

8. Bổ sung vào Điểm 4.3 Khoản 4 Điều 1 các đối tượng được hỗ trợ thường xuyên hàng tháng, gồm: Đối tượng quy định tại Điểm 3.2; trẻ em câm, điếc thuộc hộ nghèo hoặc thuộc hộ cận nghèo quy định tại Điểm 3.3 và Điểm 3.8 Khoản 3 Điều 1.

9. Bổ sung thêm Điểm 4.5 vào Khoản 4, Điều 1 như sau:

“4.5. Hỗ trợ chi phí mai táng khi chết 6.000.000 đồng/trẻ (sáu triệu đồng) đối với đối tượng quy định tại Mục a Điểm 3.1, Điểm 3.2 và trẻ em câm, điếc thuộc hộ nghèo hoặc thuộc hộ cận nghèo quy định tại Điểm 3.3 Khoản 3 Điều 1.”

Điều 2. Nguồn kinh phí thực hiện: Ngân sách tỉnh.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

- Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
- Thường trực, các ban, các tổ và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh khoá XIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 13/12/2017 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2018. *Urr*

Nơi nhận:

- UB Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (b/c);
- Ủy ban Các vấn đề xã hội của Quốc hội;
- Ủy ban VH, GD, TN, TN&NĐ của Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các bộ: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Y tế, Tư pháp, Giáo dục - Đào tạo;
- Kiểm toán nhà nước;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội của tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XIII;
- Các ban và Văn phòng Tỉnh ủy;
- UBNDTTQ, các đoàn thể tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- VP HĐND, UBND tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh, Báo QN, TT Thông tin;
- Lưu: VT, VX2.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Đọc

DANH MỤC BỆNH HIỂM NGHÈO

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 91/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của HĐND tỉnh)

STT	Tên bệnh, nhóm bệnh và tình trạng bệnh theo các chuyên khoa	Mã bệnh theo ICD10
I	Bệnh nhiễm trùng	
1	Hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải (AIDS)	B20, B22, B23, B24
II	Bướu tân sinh	
2	Ung thư các loại	Từ C00 đến C97; Từ D00 đến D09.
3	U trung mạc màng ngoài tim	C45.2
4	Bướu lành tuyến yên	D35.2
5	Bướu lành tuyến tụy	D35.4
6	Khối u dây VII	D43.3
7	Khối u dây VIII	D43.3
II	Bệnh của máu, cơ quan tạo máu và rối loạn liên quan đến miễn dịch	
8	Bệnh Thalassemia *	D56
9	Bệnh hồng cầu hình liềm *	D57
10	Các thiếu máu tan máu di truyền *	D58
11	Các thiếu máu tan máu mắc phải	D59
12	Đái huyết sắc tố kịch phát ban đêm (hội chứng Marchiafava)	D59.5
13	Thiếu yếu tố VIII di truyền (Hemophilia A) *	D66
14	Thiếu yếu tố IX di truyền (Hemophilia B) *	D67
15	Thiếu các yếu tố XI di truyền có biến chứng (Hemophilia C) *	D68.1
16	Thiếu các yếu tố đông máu khác do di truyền có biến chứng *	D68.2
III	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	
17	Cường tuyến yên	E22
18	Bệnh đái tháo nhạt	E23.2
19	Hội chứng Cushing *	E24
20	Rối loạn chức năng đa tuyến	E31
21	Bệnh Wilson (Rối loạn chuyển hóa đồng) *	E83.0
IV	Bệnh tâm thần	
22	Sa sút tâm thần trong bệnh Alzheimer *	F00
23	Sa sút tâm thần trong bệnh mạch máu	F01
24	Hội chứng quên thực tồn không do rượu và chất tác động tâm thần khác	F04

STT	Tên bệnh, nhóm bệnh và tình trạng bệnh theo các chuyên khoa	Mã bệnh theo ICD10
25	Rối loạn tâm thần khác do tổn thương và rối loạn chức năng não và do bệnh cơ thể	F06
26	Rối loạn nhân cách và hành vi do bệnh não, tổn thương và rối loạn chức năng não	F07
27	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng rượu	F10
28	Tâm thần phân liệt *	F20
29	Rối loạn hoang tưởng trường diễn	F22
30	Rối loạn phân liệt cảm xúc	F25
31	Rối loạn cảm xúc lưỡng cực	F31
32	Rối loạn trầm cảm tái phát (giai đoạn trầm cảm trung bình; giai đoạn trầm cảm nặng không có triệu chứng loạn thần; giai đoạn trầm cảm nặng với các triệu chứng loạn thần)	F33.1; F33.2; F33.3
33	Chậm phát triển tâm thần (trung bình; nghiêm trọng) *	F71; F73
34	Rối loạn phát triển lan tỏa	F84
35	Các rối loạn tăng động	F90
V	Bệnh thần kinh	
36	Bệnh xơ cứng cột bên teo cơ (Bệnh teo hệ thống ảnh hưởng chủ yếu tới hệ thần kinh trung ương trong bệnh phân loại nơi khác)	G13
37	Bệnh Parkinson *	G20
38	Bệnh Alzheimer *	G30
39	Xơ cứng rải rác	G35
40	Bệnh động kinh	G40
41	Bệnh nhược cơ	G70.0
42	Bại não ở trẻ em *	G80
43	Liệt nửa người	G81
44	Liệt 2 chân hoặc liệt tứ chi	G82
45	Bệnh rối loạn tủy sống và rối loạn hành não	G95.0
46	Thoát vị não	Q01
47	Não úng thủy bẩm sinh *	Q03; Q03.8; Q03.9
48	Hội chứng Down *	Q90
49	Hội chứng Edward và hội chứng Patau	Q91
VI	Bệnh mắt và phụ kiện của mắt	
50	Sẹo và đục giác mạc 2 mắt (mất thị lực)	H17.3
51	Hội chứng Harada	H30.8
52	Viêm màng bồ đào (sau hoặc toàn bộ)	H30.9.1 và H30.9.2
53	Tắc động mạch trung tâm võng mạc	H34.1

STT	Tên bệnh, nhóm bệnh và tình trạng bệnh theo các chuyên khoa	Mã bệnh theo ICD10
54	Bệnh lý võng mạc của trẻ đẻ non (giai đoạn 4, giai đoạn 5)	H35.1
55	Bệnh võng mạc đái tháo đường tăng sinh	H35.2
56	Bệnh Glôcôm (giai đoạn 4, giai đoạn 5)	H40
57	Nhãn viêm giao cảm	H44.1.2
58	Tắc tĩnh mạch trung tâm võng mạc	Từ H34.8.1 đến H34.8.3
VII	Bệnh lý tai mũi họng	
59	Papilome thanh quản	B97.7
60	Bệnh Sarcoid tai (Sarcoidosis)	D86
61	Cholesteatoma đỉnh xương đá	H 71
62	Thoát vị não, màng não vào tai – xương chũm	Q01
63	Hội chứng Turner	Q69
VIII	Bệnh của hệ tuần hoàn	
64	Bệnh van tim có biến chứng (Rối loạn nhịp tim, tắc mạch, nhiễm trùng)	I08, I34, I35
65	Bệnh tim do phổi (tâm phế mạn)	I27
66	Bệnh cơ tim: Cơ tim giãn; Cơ tim hạn chế; Cơ tim phì đại; Bệnh cơ tim khác.	I42
67	Hội chứng suy nút xoang	I49.5
68	Suy tim độ 3 - 4 do các nguyên nhân khác nhau	I50
69	Phình động mạch, lóc tách động mạch chủ	I71
70	Bệnh tim bẩm sinh có biến chứng	Q20
71	Tăng áp lực động mạch phổi tiên phát (Độ 2 → độ 4)	Q22
IX	Bệnh hệ hô hấp	
72	Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính (giai đoạn 3, giai đoạn 4)	J44
73	Bệnh bụi phổi than giai đoạn mất bù	J60
74	Bệnh bụi phổi amian giai đoạn mất bù	J61
75	Bệnh bụi phổi silic giai đoạn mất bù	J62
76	Bệnh bụi phổi do vô cơ khác giai đoạn mất bù	J63
77	Bệnh phổi mô kẽ giai đoạn mất bù	J84
78	Áp xe phổi và trung thất mạn tính	J85
79	Suy hô hấp mạn (Dị dạng lồng ngực)	J96.1
80	Sẹo hẹp khí quản	Q32.4
81	Thiếu sản phổi và loạn sản phổi	Q33.6
X	Bệnh hệ tiêu hóa	
82	Bệnh Crohn	K50
83	Viêm loét đại trực tràng chảy máu	K52

STT	Tên bệnh, nhóm bệnh và tình trạng bệnh theo các chuyên khoa	Mã bệnh theo ICD10
84	Xơ gan giai đoạn mất bù (giai đoạn cuối)	K74
85	Viêm tụy mạn	K86.0; K86.1
XI	Bệnh da và mô dưới da	
86	Pemphigus thông thường	L10.0
87	Pemphigus sùi	L10.1
88	Pemphigus dạng lá	L10.2
89	Vảy nến mủ toàn thân	L40.1
90	Viêm khớp hoại tử vảy nến	L40.5.2
91	Viêm cột sống vảy nến	L40.5.3
92	Bệnh khớp ở thiếu niên do vảy nến	L40.5.4
93	Vảy cá liên kết nhiễm sắc thể X	Q80.1
94	Vảy cá dạng lá	Q80.2
XII	Bệnh hệ cơ - xương - khớp và mô liên kết	
95	Bệnh Luput ban đỏ hệ thống có tổn thương phủ tạng	Từ M32.1.0 đến M32.1.5
96	Luput ban đỏ hệ thống biến chứng thận	L93.3
97	Lupus ban đỏ hệ thống biến chứng đa cơ quan	L93.4
98	Viêm cột sống dính khớp thiếu niên	M08.1
99	Thoái hóa khớp háng giai đoạn IV	M16
100	Thoái hóa khớp gối giai đoạn IV	M17
101	Xơ cứng bì toàn thể tiến triển	M34.0
102	Viêm cột sống dính khớp	M45
103	Loãng xương có kèm gãy xương bệnh lý	M80
104	Gãy xương không liền (khớp giả và đối với xương lớn)	M84.1
105	Gãy xương bệnh lý	M84.4
106	Loạn sản xơ xương	M85.0
107	Cột tuỷ viêm (viêm xương - tủy xương)	M86
108	Gãy xương trong bệnh khối U	M90.7
109	Các bệnh Viêm đa cơ và viêm da cơ	Từ M33.0 đến M33.2
XIII	Bệnh hệ sinh dục - Tiết niệu	
110	Hội chứng thận hư có tái phát	N04
111	Suy thận mạn	N18
112	Thận teo nhỏ hai bên *	N27.1
113	Không có thận cả hai bên *	Q60.1
114	Ứ nước thận bẩm sinh	Q62.0
115	Niệu quản đôi có biến chứng	Q62.5
116	Thận không lồ và tăng sản	Q63.3
XIV	Một số tình trạng bệnh đặc biệt	
117	Thất bại và thải bỏ ghép thận	T86.1



STT	Tên bệnh, nhóm bệnh và tình trạng bệnh theo các chuyên khoa	Mã bệnh theo ICD10
118	Sau cắt khối tá tụy	x
119	Sau mổ thông dạ dày, ruột non (vĩnh viễn) *	x
120	Sau nối mật ruột	x
121	Sau can thiệp mạch vành	x
122	Sau phẫu thuật thay van tim	x
123	Làm hậu môn nhân tạo (vĩnh viễn) *	Z93.3
	Tổng	123

Ghi chú:

1. Người mắc bệnh, tình trạng bệnh thuộc Danh mục bệnh này phải được cơ sở y tế có đủ điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực chẩn đoán xác định (Không áp dụng đối với những trường hợp trong chẩn đoán còn nghi ngờ, chưa chắc chắn mắc bệnh).
2. Căn cứ danh mục bệnh, tình trạng bệnh, các cơ sở y tế tạo điều kiện cung cấp cho đối tượng giấy ra viện hoặc giấy xác nhận mắc bệnh, tình trạng bệnh trong đó phần chẩn đoán bệnh phải thể hiện có mắc bệnh hoặc tình trạng bệnh thuộc danh mục này.
3. Giấy ra viện và giấy xác nhận mắc bệnh cung cấp cho đối tượng phải đảm bảo chính xác, khớp với chẩn đoán được ghi trong các tài liệu, hồ sơ bệnh án lưu tại đơn vị.
4. Những trường hợp được xác định mắc bệnh thuộc danh mục bệnh này, nhưng chẩn đoán được ghi trong hồ sơ bệnh án lại được các bác sỹ viết tắt hoặc viết bằng tên khác tương đương thì khi cấp giấy ra viện hoặc giấy xác nhận mắc bệnh, cơ sở y tế có thể ghi bổ sung thêm chú thích tên bệnh, mã bệnh vào sau chẩn đoán. Ví dụ: Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính có thể sẽ được bác sỹ viết tắt là COPD.
5. Trừ một số bệnh, tình trạng bệnh đặc biệt chỉ cần xác nhận 01 lần (tên bệnh được đánh dấu *), đối tượng được xác định mắc các bệnh còn lại thuộc danh mục bệnh này phải được định kỳ kiểm tra, đánh giá lại tình trạng bệnh hàng năm (được cấp giấy ra viện hoặc giấy xác nhận mắc bệnh của đợt khám, chữa bệnh mới gần nhất) để đảm bảo việc cập nhật tình trạng, mức độ bệnh của các đối tượng phù hợp với thực tế.